

QUYẾT ĐỊNH

Số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994

của UBND tỉnh Dak Lak

"V/V TẠM GIAO TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT VÀ CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP"

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30-6-1989 ;

- Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 10-7-1993.

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ và Thông tư Liên bộ số 92/TT/LB ngày 10-11-1993 của Bộ Tài chính, Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, Tổng cục quản lý ruộng đất "V/v hướng dẫn phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp".

- Xét đề nghị của Hội đồng tư vấn thuế của tỉnh về dự kiến hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp tại cuộc họp ngày 06-1-1994.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I : Nay giao cơ cấu hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và mức điểm tối đa, tối thiểu của từng yếu tố, theo từng loại cây trồng cho các huyện, thị xã (có bản phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều II : Căn cứ vào các tiêu chuẩn tại điều I, các Chi cục thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế của huyện, thị xã, trình UBND huyện, thị xã giao cơ cấu hạng đất và số thuế ghi thu cho các xã, phường, thị trấn.

Điều III : Các ông Chánh văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, Hội đồng tư vấn các cấp, Giám đốc các sở, ban, ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH DAK LAK
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THUÔNG TRỰC

NGUYỄN AN VINH

BẢN PHỤ LỤC QUY ĐỊNH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT

(Kèm theo QĐ số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994)

Huyện, thị xã : **KRÔNG BÔNG**

I - CÂY HÀNG NĂM :

Diện tích canh tác 7.382 ha

Trong đó : - Lúa nước 1.690 ha
- Ruộng 2 vụ 872 ha
- Ruộng 1 vụ 820 ha
- Cây trồng cạn 5.690 ha

II - CÂY LÂU NĂM :

+ Tổng diện tích 147 ha
Trong đó : - Diện tích cà phê 140 ha
- Diện tích cao su ha
- Diện tích tiêu 7 ha

MỨC ĐIỂM TỐI ĐA, TỐI THIỂU THEO TỪNG LOẠI CÂY :

Số TT	Loại cây trồng	Mức điểm	5 yếu tố phân hạng đất					Tổng số điểm	Hạng đất
			Chất đất	Vị trí	Địa hình	Khi hậu	Tuổi tiêu		
1	Lúa nước								
	- 2 vụ	Tối đa	5	7	8	7	7	34	2
		Tối thiểu	2	5	6	5	5	23	4
	- 1 vụ	TD	5	7	6	7	5	30	3
		TT	2	5	4	5	2	18	5
2	Cây trồng	TD	5	3	4	5	2	19	5
	cạn	TT	2	1	2	2	2	9	6
3	Cà phê	TD	8	4	8	8	8	36	2
		TT	6	2	6	6	8	28	4
4	Cao su	TD	8	4	8	8	8	36	2
		TT	6	2	6	6	8	28	4

CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ THEO TỪNG LOẠI CÂY

DVT : %

Hạng đất	Cây cà phê	Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ
1	-	-	-
2	30	50	-
3	50	25	50
4	20	25	30
5	-	-	20

III - CÂY TRỒNG KHÁC :

- Xếp cùng hạng đất đối với cây cà phê : Cây tiêu.
- Xếp cùng hạng đất đối với cây cao su : Cây ăn quả, cây chè, cây lâu năm khác.
- Cây điều (đào lộn hột) cây dâu tằm xếp vào hạng 3 (của hạng đất cây lâu năm).

BẢN PHỤ LỤC QUY ĐỊNH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT
(Kèm theo QĐ số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994)

Huyện, thị xã : **KRÔNG BUK**

I - CÂY HÀNG NĂM :

Diện tích canh tác 3.041 ha

Trong đó : - Lúa nước 401 ha
- Ruộng 2 vụ 181 ha
- Ruộng 1 vụ 220 ha
- Cây trồng cạn 2.640 ha

II - CÂY LÂU NĂM :

+ Tổng diện tích 3.808 ha
Trong đó : - Diện tích cà phê 3.600 ha
- Diện tích cao su 200 ha
- Diện tích tiêu 8 ha

MỨC ĐIỂM TỐI ĐA, TỐI THIỂU THEO TỪNG LOẠI CÂY :

Số TT	Loại cây trồng	Mức điểm	5 yếu tố phân hạng đất					Tổng số điểm	Hạng đất
			Chất đất	Vị trí	Địa hình	Khi hậu	Tuổi tiêu		
1	Lúa nước								
	2 vụ	Tối đa	5	7	8	7	7	34	2
		Tối thiểu	2	5	6	5	5	23	4
	1 vụ	TD	5	7	6	7	5	30	3
		TT	2	5	4	5	2	18	5
2	Cây trồng	TD	5	5	6	5	2	23	4
	cạn	TT	2	1	2	5	2	12	6
3	Cà phê	TD	10	6	8	10	10	44	1
		TT	8	4	6	10	8	36	2
4	Cao su	TD	10	6	8	10	8	42	1
		TT	8	4	6	10	8	36	2

CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ THEO TỪNG LOẠI CÂY

Hạng đất	Cây cà phê	Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ
1	70	-	-
2	30	40	-
3	-	30	50
4	-	30	30
5	-	-	20

III - CÂY TRỒNG KHÁC :

- Xếp cùng hạng đất đối với cây cà phê : Cây tiêu.
- Xếp cùng hạng đất đối với cây cao su : Cây ăn quả, cây chè, cây lâu năm khác.
- Cây điều (đào lộn hột) cây dâu tằm xếp vào hạng 3 (của hạng đất cây lâu năm).

BẢN PHỤ LỤC QUY ĐỊNH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT

(Kèm theo QĐ số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994)

Huyện, thị xã : EA KAR

I - CÂY HÀNG NĂM :

Diện tích canh tác 5.060 ha

Trong đó : - Lúa nước 590 ha
- Ruộng 2 vụ 420 ha
- Ruộng 1 vụ 170 ha
- Cây trồng cạn 4.470 ha

II - CÂY LÂU NĂM :

+ Tổng diện tích 1.352 ha
Trong đó : - Diện tích cà phê 1.328 ha
- Diện tích cao su - ha
- Diện tích tiêu 24 ha

MỨC ĐIỂM TỐI ĐA, TỐI THIỂU THEO TỪNG LOẠI CÂY :

Số TT	Loại cây trồng	Mức điểm	5 yếu tố phân hạng đất					Tổng số điểm	Hạng đất
			Chất đất	Vị trí	Địa hình	Khí hậu	Tuổi tiêu		
1	Lúa nước								
	- 2 vụ	Tối đa	5	7	8	7	7	34	2
		Tối thiểu	2	5	6	5	5	23	4
	- 1 vụ	TĐ	5	7	6	7	5	30	3
		TT	2	5	4	5	2	18	5
2	Cây trồng	TĐ	5	3	4	5	2	19	5
	cạn	TT	2	1	2	2	2	9	6
3	Cà phê	TĐ	8	4	8	10	8	38	2
		TT	6	4	6	6	8	30	4
4	Cao su	TĐ	8	4	8	8	8	36	2
		TT	6	2	6	6	8	30	4

CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ THEO TỪNG LOẠI CÂY

DVT : %

Hạng đất	Cây cà phê	Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ
1	-	-	-
2	40	40	-
3	40	25	50
4	20	35	30
5	-	-	20

III - CÂY TRỒNG KHÁC :

- Xếp cùng hạng đất đối với cây cà phê : Cây tiêu.
- Xếp cùng hạng đất đối với cây cao su : Cây ăn quả, cây chè, cây lâu năm khác.
- Cây điều (đào lộn hột) cây dâu tằm xếp vào hạng 3 (của hạng đất cây lâu năm).

BẢN PHỤ LỤC QUY ĐỊNH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT

(Kèm theo QĐ số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994)

Huyện, thị xã : **KRÔNG PẮK**

I - CÂY HÀNG NĂM :

Diện tích canh tác 9.208 ha

Trong đó : - Lúa nước 2.708 ha

- Ruộng 2 vụ 2.130 ha

- Ruộng 1 vụ 578 ha

- Cây trồng cạn 6.500 ha

II - CÂY LÂU NĂM :

+ Tổng diện tích 3.767 ha

Trong đó : - Diện tích cà phê 3.547 ha

- Diện tích cao su 130 ha

- Diện tích tiêu 90 ha

MỨC ĐIỂM TỐI ĐA, TỐI THIỂU THEO TỪNG LOẠI CÂY :

Số TT	Loại cây trồng	Mức điểm	5 yếu tố phân hạng đất					Tổng số điểm	Hạng đất
			Chất đất	Vị trí	Địa hình	Khí hậu	Tuổi tiêu		
1	Lúa nước - 2 vụ	Tối đa	5	7	8	7	7	34	2
		Tối thiểu	5	5	6	7	5	28	3
	- 1 vụ	TD	5	7	8	7	5	32	3
		TT	5	5	6	5	2	23	4
2	Cây trồng	TD	5	5	6	5	2	23	4
	cạn	TT	2	3	2	5	2	14	6
3	Cà phê	TD	10	6	8	10	10	44	1
		TT	8	4	6	10	8	36	2
4	Cao su	TD	10	6	8	10	8	42	1
		TT	8	4	6	10	8	36	2

CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ THEO TỪNG LOẠI CÂY

ĐVT : %

Hạng đất	Cây cà phê	Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ
1	70	-	-
2	30	70	-
3	-	30	60
4	-	-	40
5	-	-	-

III - CÂY TRỒNG KHÁC :

a) Xếp cùng hạng đất đối với cây cà phê : Cây tiêu.

b) Xếp cùng hạng đất đối với cây cao su : Cây ăn quả, cây chè, cây lâu năm khác.

c) Cây điều (đào lộn hột) cây dâu tằm xếp vào hạng 3 (của hạng đất cây lâu năm).

BẢN PHỤ LỤC QUY ĐỊNH CHI TIẾT TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG ĐẤT
(Kèm theo QĐ số 33/QĐ-UB ngày 19-1-1994)

Huyện, thị xã : **KRÔNG NĂNG**

I - CÂY HÀNG NĂM :

Diện tích canh tác 8.082 ha

Trong đó : - Lúa nước 852 ha
- Ruộng 2 vụ 687 ha
- Ruộng 1 vụ 165 ha
- Cây trồng cạn 7.230 ha

II - CÂY LÂU NĂM :

+ Tổng diện tích 1.803 ha
Trong đó : - Diện tích cà phê 1.785 ha
- Diện tích cao su - ha
- Diện tích tiêu 18 ha

MỨC ĐIỂM TỐI ĐA, TỐI THIỂU THEO TỪNG LOẠI CÂY :

Số TT	Loại cây trồng	Mức điểm	5 yếu tố phân hạng đất					Tổng số điểm	Hạng đất
			Chất đất	Vị trí	Địa hình	Khí hậu	Tươi tiêu		
1	Lúa nước								
	2 vụ	Tối đa	5	7	8	7	7	34	2
		Tối thiểu	2	5	6	5	5	23	4
	1 vụ	TD	5	7	6	7	5	30	3
		TT	2	5	4	5	2	18	5
2	Cây trồng	TD	5	5	6	5	2	23	4
	cạn	TT	2	1	4	5	2	14	6
3	Cà phê	TD	10	4	8	10	10	42	1
		TT	8	2	6	8	8	32	3
4	Cao su	TD	10	4	8	10	8	40	1
		TT	8	2	6	8	8	32	3

CƠ CẤU HẠNG ĐẤT TÍNH THUẾ THEO TỪNG LOẠI CÂY

DVT : %

Hạng đất	Cây cà phê	Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ
1	50	-	-
2	30	40	-
3	20	30	50
4	-	30	30
5	-	-	20

III - CÂY TRỒNG KHÁC :

- Xếp cùng hạng đất đối với cây cà phê : Cây tiêu.
- Xếp cùng hạng đất đối với cây cao su : Cây ăn quả, cây chè, cây lâu năm khác.
- Cây điều (đào lộn hột) cây dâu tằm xếp vào hạng 3 (của hạng đất cây lâu năm).